

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **2283**/UBND-NC

Bình Định, ngày **03** tháng 5 năm 2019

V/v triển khai thực hiện Dự án
“Việt Nam - Hàn Quốc hợp tác
khắc phục hậu quả bom mìn
sau chiến tranh”

Kính gửi: - Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh;
- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;
- UBND các huyện: Tuy Phước, Tây Sơn,
Phù Cát, Phù Mỹ, Hoài Nhơn, Hoài Ân,
thị xã An Nhơn và thành phố Quy Nhơn.

Trên cơ sở thống nhất với Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) tại Việt Nam và Trung tâm Hành động bom mìn quốc gia Việt Nam (VNMAC) tại buổi làm việc ngày 12/4/2019, để tiếp tục tổ chức triển khai thực hiện Dự án Hợp tác “Việt Nam - Hàn Quốc khắc phục hậu quả bom mìn sau chiến tranh” có hiệu quả, Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Hợp phần 1: Khảo sát và rà phá bom mìn, vật nổ

- Thống nhất diện tích đề nghị khảo sát kỹ thuật và rà phá bom mìn ở độ sâu 0,3m, 03m, 05m (*chi tiết theo Phụ lục 1 và báo cáo tổng hợp của các địa phương kèm theo*); diện tích đề xuất rà phá bom mìn giai đoạn 1 năm 2018 (*Phụ lục 2*); đề nghị bổ sung một số diện tích khảo sát kỹ thuật và rà phá bom mìn của các địa phương (*Phụ lục 3*).

- Giao Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh chủ trì, phối hợp với VNMAC, UNDP, Ban Chỉ huy công trường và các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan tiếp tục tổ chức triển khai thực hiện Hợp phần 1 của dự án; giám sát chặt chẽ, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các đơn vị thi công khảo sát kỹ thuật và rà phá bom mìn trên địa bàn tỉnh.

- UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm về diện tích đã đề xuất khảo sát kỹ thuật và rà phá bom mìn ở độ sâu 0,3m, 03m, 05m theo báo cáo tổng hợp và giải trình với nhà tài trợ dự án khi có yêu cầu.

2. Hợp phần 2: Hỗ trợ nạn nhân bom mìn

Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với UNDP, VNMAC, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh và các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan tổ chức thu thập thông tin, điều tra, khảo sát để sớm xây dựng cơ sở dữ liệu nạn nhân bị tai nạn bom mìn, đề xuất mức hỗ trợ cụ thể cho từng đối tượng. Đồng thời, phối hợp với Bộ Lao

động - Thương binh và Xã hội xác định thời gian và kinh phí triển khai thực hiện để đẩy nhanh tiến độ thực hiện Hợp phần 2 của dự án.

3. Hợp phần 4: Tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức phòng tránh tai nạn bom mìn cho nhân dân

Giao UBND các huyện, thị xã, thành phố chủ trì, phối hợp với VNMAC, UNDP, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Ban Chỉ huy công trường và các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện tốt một số nhiệm vụ sau:

- Xây dựng kế hoạch tổng quát và tổ chức tuyên truyền, giáo dục cho nhân dân, học sinh... từ nay đến khi kết thúc dự án với nhiều hình thức như: Phát sóng định kỳ, xây dựng phóng sự, quay video clip, vẽ tranh cổ động...

- Xác định vị trí treo các panô, áp phích, tranh ảnh cổ động, tuyên truyền tại các địa phương thực hiện dự án (VNMAC, UNDP sẽ cung cấp dữ liệu thực hiện).

- Định kỳ hằng tháng, quý, năm báo cáo kết quả thực hiện Hợp phần 4 của dự án về Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan phối hợp tổ chức triển khai thực hiện. / *ky*

Nơi nhận:

- Như trên;
- VNMAC, UNDP;
- CT, PCT N.T.Thanh;
- Các Sở: TNMT, KHĐT, NgV;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K11. *Phu*



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh
Nguyễn Tuấn Thanh



**Phụ lục 1: Tổng hợp diện tích đề xuất khảo sát kỹ thuật và rà phá bom mìn ở độ sâu 0,3m, 03m, 05m
các địa phương tỉnh Bình Định thuộc dự án KOICA**

TT	Địa phương	Diện tích (ha)				Mục đích sử dụng đất	Ghi chú
		Đề xuất	Độ sâu 0,3m	Độ sâu 03m	Độ sâu 5m		
I	THÀNH PHỐ QUY NHƠN	1.752	1.752	1.103	649		
1	Phường Nhơn Phú	400	400	114	286	Quy hoạch khu dân cư, phát triển KTXH	
2	Phường Bùi Thị Xuân	70	70	70		Quy hoạch khu dân cư, phát triển KTXH	
3	Xã Phước Mỹ	1.282	1.282	919	363	Quy hoạch khu dân cư, phát triển KTXH	
II	THỊ XÃ AN NHƠN	386	386	200,23	20		
1	Xã Nhơn Mỹ	264,8	264,8	99,03		Xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển KTXH	
2	Xã Nhơn Tân	70	70	50	20	Xây dựng khu giãn dân	
3	Phường Nhơn Hoà	51,2	51,2	51,2		Xây dựng khu giãn dân	
III	HUYỆN TUY PHƯỚC	600	600	135	75		
1	Xã Phước Thành	600	600	135	75	Xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển KTXH	
IV	HUYỆN PHÙ CÁT	1.880	1.880	223,86	114,86		
1	Xã Cát Hanh	700	700	80	100	Xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển KTXH	
2	Xã Cát Nhơn	710	710	100,49	14,86	Xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển KTXH	
3	Xã Cát Lâm	400	400			Xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển KTXH	
4	Xã Cát Tân	70	70	43,37		Xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển KTXH	
V	HUYỆN PHÙ MỸ	2.153	2.153	1.156	0		
1	Xã Mỹ An	250	250	150		Xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển KTXH	
2	Xã Mỹ Phong	350	350	70		Xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển KTXH	
3	Xã Mỹ Châu	110	110	110		Xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển KTXH	
4	Xã Mỹ Lộc	140	140	73		Xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển KTXH	

TT	Địa phương	Diện tích (ha)				Mục đích sử dụng đất	Ghi chú
		Đề xuất	Độ sâu 0,3m	Độ sâu 03m	Độ sâu 5m		
5	TT Bình Dương	250	250	250		Xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển KTXH	
6	Xã Mỹ Hiệp	205	205	168		Xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển KTXH	
7	Xã Mỹ Đức	748	748	290		Xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển KTXH	
8	Xã Mỹ Thắng	100	100	45		Xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển KTXH	
VI	HUYỆN HOÀI NHƠN	905,2	905,2	325	396,2		
1	Xã Hoài Châu Bắc	138,3	138,3	53,3	85	Xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển KTXH	
2	Xã Hoài Thanh Tây	100	100	100		Xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển KTXH	
3	Xã Hoài Tân	157,2	157,2	87,2		Xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển KTXH	
4	Xã Tam Quan Nam	138,5	138,5	1,5	137	Xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển KTXH	
5	Xã Tam Quan Bắc	85	85	10	75	Xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển KTXH	
6	Xã Hoài Đức	120	120	61		Xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển KTXH	
7	Xã Hoài Hương	166,2	166,2	12	99,2	Xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển KTXH	
VII	HUYỆN HOÀI AN	852	852	92	0		
1	Xã Ân Tường Tây	200	200			Xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển KTXH	
2	Xã Ân Thạnh	130	130	32		Xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển KTXH	
3	Xã Ân Đức	104	104			Xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển KTXH	
4	Xã Ân Tường Đông	418	418	60		Xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển KTXH	
VIII	HUYỆN TÂY SƠN	1.094	1.094	286	480		
1	Xã Tây Phú	413	413	120	230	Xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển KTXH	
2	Xã Bình Tường	100	100	50	50	Xây dựng cơ sở hạ tầng, khu giãn dân	
3	Xã Bình Hòa	154	154			Phát triển KTXH	
4	Xã Tây Vinh	53	53			Phát triển KTXH	
5	TT Phú Phong, xã Tây Xuân	374	374	116	200	Xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển KTXH	
	Tổng cộng	9.622	9.622	3.521	1.735		



Phụ lục 2: Tổng hợp kết quả thi công khảo sát kỹ thuật các địa phương dự án KOICA giai đoạn 1 năm 2018

Địa điểm: Tỉnh Bình Định

Thời gian: Từ 17/9 đến 26/12 năm 2018)

TT	Đơn vị thi công KSKT	Địa điểm triển khai (Xã Huyện)	Diện tích KSKT (ha)	Diện Tích Ô Nhiễm BMVN (ha)	Tổng	Địa điểm khu vực xác định ô nhiễm	Tiêu chí sử dụng đất	Ghi chú
1	Lữ đoàn 239	Xã Phước Mỹ, TP Quy Nhơn	458	194		- Nhiệm vụ 1: Thôn Long Thành. Tọa độ điểm đầu, điểm cuối khu vực ô nhiễm đội 1: (296800;1515650), (296150;1515700); Tọa độ điểm đầu, điểm cuối khu vực ô nhiễm đội 2: (0295650; 1517150). (295650; 15157000);	Phát triển kinh tế xã hội	
2	Lữ đoàn 299 - Quân đoàn 1	Xã Phước Mỹ, TP Quy Nhơn	458	187,75		- Nhiệm vụ 2: Thôn Mỹ Lợi, Thanh Long. Tọa độ điểm đầu, điểm cuối khu vực ô nhiễm đội 1: (296850; 1519550), (296850; 1519600); Tọa độ điểm đầu, điểm cuối khu vực ô nhiễm đội 2: (296850; 1519550), (296850; 1519450); - Nhiệm vụ 3: Thôn Thanh Long. Tọa độ điểm đầu, điểm cuối khu vực ô nhiễm đội 1: (298200; 1518200), (298200; 1518050); Tọa độ điểm đầu, điểm cuối khu vực ô nhiễm đội 2: (298200; 1518200), (298300; 1518200); - Nhiệm vụ 4: Thôn Long Thành. Tọa độ điểm đầu, điểm cuối khu vực ô nhiễm đội 1: (295000; 1512900), (294550; 1512900); Tọa độ điểm đầu, điểm cuối khu vực ô nhiễm đội 2: (295100; 1512800), (295250; 1512800);	Phát triển kinh tế xã hội	
3	Tiểu đoàn 93	Phường Nhơn Phủ, TP Quy Nhơn	229	88,25		Nhiệm vụ 1: Khu vực khu vực ô nhiễm nằm trên 4 khu vực: - Khu vực 2: Tọa độ điểm đầu, điểm cuối khu vực ô nhiễm: (300925; 1526675), (301025; 1526625); - Khu vực 3: Tọa độ điểm đầu, điểm cuối khu vực ô nhiễm: (302225;1526325), (302425;1526175); - Khu vực 4: Tọa độ điểm đầu, điểm cuối khu vực ô nhiễm: (302925; 1526875), (302925; 1526625);	Phát triển kinh tế xã hội	

TT	Đơn vị thi công KSKT	Địa điểm triển khai (Xã Huyện)	Diện tích KSKT (ha)	Diện Tích Ô Nhiễm BMVN (ha)	Tổng	Địa điểm khu vực xác định ô nhiễm	Tiêu chí sử dụng đất	Ghi chú
4	Lữ đoàn 550 - Quân Đoàn 4	TX An Nhơn	229	93,75		- Nhiệm vụ 1: Thôn Huỳnh Kim. Tọa độ điểm đầu, điểm cuối khu vực ô nhiễm: (296250; 1533850), (296400; 1533850); - Nhiệm vụ 2: Thôn Thọ Tân Bắc. Tọa độ điểm đầu, điểm cuối khu vực ô nhiễm: (286500; 1530700), (286700; 1530700); - Nhiệm vụ 3: Thôn Nam Tương 2. Tọa độ điểm đầu, điểm cuối khu vực ô nhiễm: (287900; 1532700), (287930; 1532550); - Nhiệm vụ 4: Thôn Thọ Thuận Đức, Thiết Trảng. Tọa độ điểm đầu, điểm cuối khu vực ô nhiễm: (289300; 1539650), (289050; 1539650);	Phát triển kinh tế xã hội	
5	Lữ đoàn 219 - Quân đoàn 2	Xã Cát Hanh, huyện Phù Cát	458	173,9		+ Thôn Khánh Lộc (Tọa độ điểm đầu, điểm cuối khu vực ô nhiễm: 289600, 1557454; 289600, 1557450); - Khu vực 1: (tọa độ điểm đầu, điểm cuối khu vực ô nhiễm: 289500, 1557600; 289500, 1557450); - Khu vực 2: (tọa độ điểm đầu, điểm cuối khu vực ô nhiễm: 289500, 1557200; 289150, 1557100). + Thôn Mỹ Hóa - Khu vực 1: (Tọa độ điểm đầu, điểm cuối khu vực ô nhiễm: 287750, 1556100; 287750, 1556000). - Khu vực 2: (Tọa độ điểm đầu, điểm cuối khu vực ô nhiễm: 287150, 1555300; 287050, 1555218). - Khu vực 3: (Tọa độ điểm đầu, điểm cuối khu vực ô nhiễm: 287600, 1556050; 287700, 1555950). + Thôn Vĩnh Trường - Khu vực 1: (Tọa độ điểm đầu, điểm cuối khu vực ô nhiễm: 287600, 1554350; 291150, 1554650). - Khu vực 2: (Tọa độ điểm đầu, điểm cuối khu vực ô nhiễm: 289400, 1554700; 289693, 1555200). - Khu vực 3: (Tọa độ điểm đầu, điểm cuối khu vực ô nhiễm: 289200, 1555100; 289250, 1555100).	Phát triển kinh tế xã hội	

TT	Đơn vị thi công KSKT	Địa điểm triển khai (Xã Huyện)	Diện tích KSKT (ha)	Diện Tích Ô Nhiễm BMVN (ha)	Tổng	Địa điểm khu vực xác định ô nhiễm	Tiêu chí sử dụng đất	Ghi chú
6	Lữ đoàn 513 - Quân khu 3	Xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát	458	183,96		- Nhiệm vụ 1: Thôn Đại Lợi 1. Tọa độ điểm đầu, điểm cuối khu vực ô nhiễm: (298950; 1544850), (298950; 1544700); - Nhiệm vụ 3: Thôn Chánh Nhơn. Tọa độ điểm đầu, điểm cuối khu vực ô nhiễm: (297750; 1545800), (297750; 1545150); - Nhiệm vụ 4: Thôn Đại Ân. Tọa độ điểm đầu, điểm cuối khu vực ô nhiễm: (299050; 1546300), (299050; 1545250);	Phát triển kinh tế xã hội	
7	Lữ đoàn 575 - Quân khu 1	Xã Cát Lâm, xã Cát Tân, huyện Phù Cát	458	161,5		- Nhiệm vụ 1: Thôn Thuận Phong, xã Cát Lâm. Tọa độ điểm đầu, điểm cuối khu vực ô nhiễm: (277450; 1555950), (277250; 1555850); - Nhiệm vụ 2: Thôn Hòa Đông, xã Cát Tân. Tọa độ điểm đầu, điểm cuối khu vực ô nhiễm: (290650; 1544250), (290650; 1543900);	Phát triển kinh tế xã hội	
8	Trường TCKTCB	Xã Bình Hòa, huyện Tây Sơn	229	92		+ Nhiệm vụ 1: Thôn Trường Định 2, có 2 khu vực ô nhiễm: - Khu vực 1: Tọa độ điểm đầu, điểm cuối khu vực ô nhiễm: (279000; 1541300), (279000; 1541600); - Khu vực 2: Tọa độ điểm đầu, điểm cuối khu vực ô nhiễm: (278800; 1541900), (278750; 1541900); + Nhiệm vụ 2: Khối Phú Xuân. Tọa độ điểm đầu, điểm cuối khu vực ô nhiễm: (276400; 1537500), (275700; 1537500);	Phát triển kinh tế xã hội	
9	TT CNXLBM	Xã Tây Phú, huyện Tây Sơn	229	110		Nhiệm vụ 1: Thôn Phú Lâm, thôn Phú Mỹ. Tọa độ điểm đầu, điểm cuối khu vực ô nhiễm: (270000; 1535350), (270000; 1535000);	Phát triển kinh tế xã hội	
10	Lữ đoàn 293	Xã Phước Thành, huyện Tuy Phước	229	119,5		- Nhiệm vụ 1: Thôn Cảnh An 1 và Bình An 2. Tọa độ điểm đầu, điểm cuối khu vực ô nhiễm: (0295068; 1522454), (0295300; 1522450);	Phát triển kinh tế xã hội	
Tổng			3.435	1.405				



Phụ lục 2a: Tổng hợp diện tích đề xuất rà phá bom mìn, vật nổ ở độ sâu 0,3m, 3m, 5m các địa phương trên địa bàn tỉnh Bình Định thuộc dự án KOICA giai đoạn 1 năm 2018

TT	Địa phương	Diện tích (ha)				Mục đích sử dụng đất	Ghi chú
		Ô nhiễm năm 2018	Độ sâu 0,3m	Độ sâu 03m	Độ sâu 5m		
I	THÀNH PHỐ QUY NHƠN	470	190	187	93		
1	Xã Phước Mỹ	381,75	153,75	152	76	Xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển KTXH	
2	Phường Nhơn Phú	88,25	36,25	35	17	Xây dựng khu giãn dân và phát triển KTXH	
II	THỊ XÃ AN NHƠN	93,75	38,75	37	18	Xây dựng khu giãn dân và phát triển KTXH	
III	HUYỆN PHÙ CÁT	519,35	222,35	195	102		
1	Xã Cát Hanh	173,9	79,9	60	34	Xây dựng khu giãn dân và phát triển KTXH	
2	Xã Cát Nhơn	183,95	74,95	73	36	Xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển KTXH	
3	Xã Cát Lâm, xã Cát Tân	161,5	67,5	62	32	Xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển KTXH	
IV	HUYỆN TÂY SƠN	202	81	80	41		
1	Xã Bình Hòa	92	37	36	19	Xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển KTXH	
2	Xã Tây Phú,	110	44	44	22	Xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển KTXH	
IV	HUYỆN TUY PHƯỚC	119,5	49,5	46	24		
1	Xã Phước Thành	119,5	49,5	46	24	Xây dựng khu giãn dân và phát triển KTXH	
	TỔNG CỘNG	1.405	582	545	278		

Phụ lục 3: Rà soát diện tích KSKT các địa phương tỉnh Bình Định năm 2019



TT	Địa điểm triển khai	Diện tích			Tọa độ khu vực khảo sát năm 2019	Tiêu chí sử dụng đất	Ghi chú
		Diện tích giao năm 2018	Đã thực hiện năm 2018	Diện tích KSKT năm 2019			
I	THÀNH PHỐ QUY NHƠN	1.662	1.145	517			
1	Phường Bùi Thị Xuân, Nhơn Phú	470	229	241	Tọa độ điểm mốc (302325; 1519175)		BTLCB
2	Xã Phước Mỹ	692	458	234	Tọa độ điểm mốc (294925; 1519175)		LĐ239
3	Xã Phước Mỹ	500	458	42	Tọa độ điểm mốc (302325; 1519175)		QĐ1
II	THỊ XÃ AN NHƠN	273	229	44			QĐ4
III	HUYỆN TUY PHƯỚC: Xã Phước Thành	600	229	371	Nhiệm vụ làm trong cả năm 2018 và 2019		293
IV	HUYỆN PHÙ CÁT	1.880	1.374	506			
1	Xã Cát Nhơn	700	458	242	Tọa độ điểm mốc (296825; 1541825)		QK3
2	Xã Cát Hanh	710	458	252	Tọa độ điểm mốc (288975; 1556575)		QĐ2
3	Xã Cát Tân	470	458	12	Nhiệm vụ làm trong cả năm 2018 và 2019		QK1
V	HUYỆN PHÙ MỸ	0	0	2.153			
1	Xã Mỹ Hiệp			205	- Thôn Đại Thanh: Tọa độ điểm mốc (288875; 1562225) - Thôn Đại Sơn: Tọa độ điểm mốc: (287675; 1562675) - Thôn Đại Thuận: Tọa độ điểm mốc (288575; 1561625)		
2	Xã Mỹ Đức			748	- Thôn An Giang Đông: Tọa độ điểm mốc (296075; 1585825) - Thôn Phú Hà: Tọa độ điểm mốc: (295775; 1589025) - Thôn An Giang Tây: Tọa độ điểm mốc (294125; 1585025) - Thôn Tân Phú: Tọa độ điểm mốc (296834; 1588801)		239

3	Xã Mỹ An			250	Chưa bàn gao		QK1
4	Xã Mỹ Phong			350	Chưa bàn gao		QĐ2
5	Xã Mỹ Châu			110	Chưa bàn gao		QĐ2
6	Xã Mỹ Lộc			140	Chưa bàn gao		
7	TT Bình Dương			250	Chưa bàn gao		BTLCB
8	Xã Mỹ Thắng			100	Chưa bàn gao		
VI	HUYỆN HOÀI NHƠN	0	0	905,2			
1	Xã Hoài Châu Bắc			138,3	Chưa bàn gao		QĐ1
2	Xã Hoài Thanh Tây			100	Tọa độ điểm mốc (285725;1602225)		QĐ1
3	Xã Hoài Đức			120	Chưa bàn gao		QĐ4
4	Xã Hoài Hương			166,2	- Nhiệm vụ 5: Tọa độ điểm mốc (291275; 1601275) - Nhiệm vụ 6: Tọa độ điểm mốc (293075; 1602675)		QĐ4
5	Xã Hoài Tân			157,2	Tọa độ điểm mốc (284425; 1601475)		QĐ1
6	Xã Tam Quan Nam			138,5	Chưa bàn gao		QK3
7	Xã Tam Quan Bắc			85,0	Chưa bàn gao		QK3
VII	HUYỆN HOÀI AN			852,0			
1	Xã Ân Tường Đông			418	Khu vực 1: (284275; 1580375) Khu vực 2: (283025; 1583175) Khu vực 3: (282625; 1580325)		QK1
2	Xã Ân Tường Tây			200	Chưa bàn gao		QK1
3	Xã Ân Thạnh			130	Chưa bàn gao		QK1
4	Xã Ân Đức			104	Chưa bàn gao		QK1
VIII	HUYỆN TÂY SƠN	1.094	458	636			
1	Xã Tây Phú	413	229	184	Nhiệm vụ làm trong cả năm 2018 và 2019		TTBM
2	Xã Tây Vinh	53		53	Tọa độ điểm mốc (285328; 1539949)		TCKTCB
3	Xã Bình Tường	100		100	Tọa độ điểm mốc (270110; 1540551)		TCKTCB
4	Xã Bình Hòa	154	154	0	Tọa độ điểm mốc (278275; 1541125)		TCKTCB
5	TT Phú Phong và xã Tây Xuân	374	75	299	- Khu vực 1: (275486; 1540218) - Khu vực 2: (274365; 1539114) - Khu vực 3: (275979; 1538355) - Khu vực 4: (275445; 1538165) - Khu vực 5: (276486; 1537307)		TCKTCB, TTBM
		5.509	3.435	5.984			



Phụ lục 4: Tổng hợp diện tích bố trí khảo sát kỹ thuật và rà phá bom mìn ở độ sâu 0,3m, 03m, 05m các địa phương trên địa bàn tỉnh Bình Định thuộc dự án KOICA

STT	Địa phương	Diện tích (ha)				Ghi chú
		Đề xuất	Độ sâu 0,3m	Độ sâu 03m	Độ sâu 05m	
I	THÀNH PHỐ QUY NHƠN	94,7	94,7	50,7	44	
1	Phường Nhơn Bình	51,7	51,7	30,7	21	Quy hoạch khu dân cư
2	Phường Trần Quang Diệu	23	23		23	Quy hoạch khu dân cư
3	Xã Nhơn Hội	20	20	20		Xây dựng đường giao thông
II	THỊ XÃ AN NHƠN	49,1	49,1	49,1	0	
1	Phường Bình Định	9,9	9,9	9,9		Xây dựng khu giãn dân
2	Phường Nhơn Hưng	29,3	29,3	29,3		Xây dựng khu giãn dân
3	Phường Đập Đá	9,9	9,9	9,9		Xây dựng khu giãn dân
III	HUYỆN TUY PHƯỚC	10,23	10,23	10,23	0	
1	Xã Phước An	6	6	6		Xây dựng nghĩa trang
2	Xã Phước Lộc	4,23	4,23	4,23		Xây dựng nghĩa trang
IV	HUYỆN HOÀI NHƠN	926,8	926,8	458,8	239	
1	Thị trấn Bồng Sơn	173	173	122	51	Xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển KTXH
2	Thị trấn Tam Quan	60,4	60,4	52,9	7,5	Xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển KTXH
3	Xã Hoài Sơn	183,2	183,2	14,2	19	Xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển KTXH
4	Xã Hoài Châu	25	25	2	23	Xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển KTXH
5	Xã Hoài Phú	21,1	21,1	14,7	6,4	Xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển KTXH
6	Xã Hoài Hảo	108	108	40	18	Xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển KTXH

7	Xã Hoài Thanh	187,8	187,8	77	90,8	Xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển KTXH
8	Xã Hoài Xuân	19	19		10	Xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển KTXH
9	Xã Hoài Mỹ	100	100	100		Xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển KTXH
10	Xã Hoài Hải	49,3	49,3	36	13,3	Xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển KTXH
V	HUYỆN HOÀI ÂN	266,22	266,22	20	0	
1	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	103,6	103,6	20		Xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển KTXH
2	Xã Ân Thạnh	137	137			Xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển KTXH
3	Xã Ân Đức	25,62	25,62			Xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển KTXH
VI	HUYỆN TÂY SƠN	230	230	130	100	
1	Xã Bình Tường, xã Tây An	230	230	130	100	Xây dựng cơ sở hạ tầng, khu giãn dân
	Tổng cộng	1.577,05	1.577,05	718,83	383,00	